**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

**THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SGDĐT ngày /5/2023 của Sở GDĐT)*

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Mã số** | **Cơ quan thực hiện** | | **Thời gian thực hiện** | | **Sản phẩm chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành |
| **I** | **CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP** | | | | | | |
| **1** | **Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực** | **01** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Kiện toàn đội ngũ thống kê sở, ban, ngành; củng cố nhân lực thống kê cho sở, ban, ngành | 011 | Văn phòng Sở | Các phòng thuộc Sở | 2022 | 2030 | Đề xuất bổ sung nhân lực làm công tác thống kê |
| 1.2 | Cử công chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê do Bộ, Ngành và UBND thành phố tổ chức | 012 | Văn phòng Sở | Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở; |  | Hằng năm | Số lượt công chức, viên chức tham dự các khóa học, lớp bồi dưỡng. |
| 1.3 | Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê tại sở | 013 | Văn phòng Sở | Các phòng thuộc Sở |  | Hằng năm | Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê |
| **2** | **Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê** | **02** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Triển khai áp dụng tiêu chuẩn thống kê do Bộ ban hành | 021 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng thuộc Sở | 2026 | 2030 | Số tiêu chuẩn thống kê ban hành được triển khai áp dụng. |
| 2.2 | Cử công chức tham gia các lớp tập huấn về các quy trình thống kê | 022 | Văn phòng Sở | Các phòng thuộc Sở | 2024 | 2025 | Số lượt công chức tham gia lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thống kê |
| 2.3 | Phối hợp triển khai các hoạt động thống kê bảo đảm đúng các bước của quy trình thống kê | 023 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng thuộc Sở | 2024 | 2025 | Các quy trình thống kê được triển khai áp dụng thống nhất |
| **3** | **Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu** | **03** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đa dạng hoá hình thức thu thập thông tin thống kê | 031 | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | Các đơn vị liên quan | 2022 | 2030 | * Sử dụng các phần mềm phục vụ thu thập thông tin thống kê[[1]](#footnote-1); * Số lượng các cuộc điều tra sử dụng phiếu điều tra điện tử thay cho phiếu giấy. |
| 3.2 | Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý thông tin thống kê | 032 | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | Các đơn vị liên quan | 2021 | 2030 | * Hệ thống xử lý thông tin thống kê; * Các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê. |
| 3.3 | Tham gia xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Sở với Cục Thống kê thành phố | 033 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng thuộc Sở | 2022 | 2030 | Thực hiện cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Sở với Cục Thống kê theo chức năng, nhiệm vụ được giao |
| 3.4 | Phối hợp rà soát, đánh giá và xác định danh mục dữ liệu mở; đề xuất giải pháp sử dụng dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê | 034 | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | Các đơn vị liên quan | 2023 | 2030 | * Danh mục dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê; * Giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê. |
| **4** | **Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê** | **04** |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Rà soát lại các chỉ tiêu được biên soạn trong báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý, năm theo hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, được ban hành | 041 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng thuộc Sở | 2022 | 2030 | Danh mục chỉ tiêu kinh tế - xã hội được rà soát theo hệ thống chỉ tiêu thống kê |
| 4.2 | Sử dụng mạng xã hội (facebook, zalo), phương tiện truyền thông, trang web của Sở để phổ biến thông tin thống kê | 042 | Văn phòng Sở | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở |  | Hằng năm | * Thông tin thống kê được phổ biến bằng hình thức mới; * Thông tin thống kê của bộ, ngành được tích hợp, chia sẻ. |
| 4.3 | Phổ biến các thông tin thống kê theo các chỉ tiêu thống kê mới được quy định trong Quyết định ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh | 043 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở |  | Hằng năm | Thông tin thống kê các chỉ tiêu mới được phổ biến trong các ấn phẩm thống kê: Tài liệu phổ biến thông tin thống kê hằng năm; Niên giám thống kê |
| 4.4 | Cử công chức, viên chức tham gia các cuộc hội nghị phổ biến kiến thức thống kê, tập huấn chuyên đề, chuyên môn | 044 | Văn phòng Sở | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | 2022 | 2030 | Số lượt công chức, viên chức tham gia các cuộc hội nghị phổ biến kiến thức thống kê, tập huấn chuyên đề, chuyên môn |
| **5** | **Đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê** | **05** |  |  |  |  |  |
|  | Rà soát, cập nhật các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để bảo đảm thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê |  | Văn phòng Sở | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | 2022 | 2030 | Báo cáo tổng kết, đánh giá các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để bảo đảm thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê |
| **6** | **Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê** | **06** |  |  |  |  |  |
|  | Chuẩn bị các báo cáo phục vụ đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành thống kê |  | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở |  | Hằng năm | Báo cáo phục vụ đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành thống kê |
| **7** | **Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê** | **07** |  |  |  |  |  |
|  | Đề xuất dự toán kinh phí thực hiện tăng cường năng lực thống kê |  | Văn phòng Sở | Các phòng thuộc Sở | 2024 | 2030 | Dự toán ngân sách phân bổ cho việc mua sắm phương tiện và trang thiết bị làm công tác thống kê |
| **II** | **CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC** | | | | | | |
| **8** | Cử cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo và Tổ Thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược | **08** | Phòng Kế hoạch - Tài chính |  |  |  | Công văn cử cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo và Tổ Thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược |
| **9** | **Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược** | **09** |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND thành phố triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Hải Phòng | 091 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở |  | 2023;  2027 | Báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND thành phố triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam |
| 9.2 | Sơ kết thực hiện CLTK21-30 | 092 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | Tháng 9/2025 | Tháng 11/2025 | Báo cáo sơ kết |
| 9.3 | Tổng kết tình hình thực hiện CLTK21- 30 tại thành phố Hải Phòng | 093 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở | Tháng 7/2030 | Tháng 11/2030 | Báo cáo tổng kết |

1. [↑](#footnote-ref-1)